

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ
VIETTEL**

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2018**



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mỹ Trì
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1 - 2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

3 - 4

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5 - 7

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

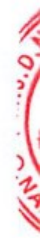
8

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

9

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

10 - 41



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đình Chiến	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 13 tháng 9 năm 2018)
Ông Lê Đăng Dũng	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2018, miễn nhiệm ngày 12 tháng 9 năm 2018)
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2018)
Bà Nguyễn Thị Hải Lý	Thành viên (bổ nhiệm ngày 12 tháng 9 năm 2018)
Ông Đỗ Mạnh Hùng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 12 tháng 9 năm 2018)
Ông Nguyễn Thanh Nam	Thành viên
Ông Tào Đức Thắng	Thành viên
Bà Đào Thúy Hường	Thành viên
Ông Hoàng Văn Ngọc	Thành viên (bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2018, miễn nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2019)
Ông Hoàng Sơn	Thành viên (miễn nhiệm ngày 12 tháng 9 năm 2018)
Ông Phan Thanh Sang	Thành viên (bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2018, miễn nhiệm ngày 12 tháng 9 năm 2018)
Ông Nguyễn Thanh Hải	Thành viên (miễn nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2018)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đỗ Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 09 tháng 8 năm 2018)
	Phó Tổng Giám đốc (đảm nhiệm đến ngày 08 tháng 8 năm 2018)
Ông Lê Đăng Dũng	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 09 tháng 8 năm 2018)
Bà Nguyễn Thị Hoa	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 08 tháng 11 năm 2018)
Ông Nguyễn Đức Quang	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 22 tháng 8 năm 2018)
Ông Nguyễn Cao Lợi	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 09 tháng 8 năm 2018)
Ông Phan Thanh Sang	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2018, miễn nhiệm ngày 09 tháng 8 năm 2018)
Ông Nguyễn Thanh Nam	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 31 tháng 01 năm 2019)
Ông Cao Anh Sơn	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2018)
Ông Đào Xuân Vũ	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2018)
Ông Nguyễn Việt Dũng	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2018)
Ông Hà Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2018)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mỹ Trì
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)


TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc 



Đỗ Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 4 năm 2019

Số: 1053 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 20 tháng 4 năm 2019, từ trang 05 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

12500
NG T
HIỆM HỮ
OITT
T N
1. TP.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty có số dư phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu ngắn hạn khác với Công ty con - Công ty Viettel Cameroon ("VCR") với tổng số tiền khoảng 8.023 tỷ VND (Trong đó, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng cho các khoản phải thu VCR với số tiền khoảng 1.514 tỷ VND). Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan đến các đánh giá khả năng thu hồi của Ban Tổng Giám đốc về các khoản phải thu của VCR. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh giá trị dự phòng cần trích lập đối với các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu ngắn hạn khác với VCR hay không.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu trên, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến mục (ii) của Thuyết minh số 08 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng, theo nguyên tắc tại các kết luận của Kiểm toán Nhà nước tại Báo cáo kiểm toán Báo cáo tài chính ngày 06 tháng 10 năm 2014 và Thông báo kiểm toán Báo cáo tài chính ngày 23 tháng 11 năm 2017, Tổng Công ty đã ghi nhận khoản lãi phạt chậm trả của các hợp đồng mua bán hàng hóa, vật tư thiết bị và cho vay với các công ty con, công ty liên kết và công ty trong cùng Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội phát sinh trong năm 2018 với số tiền khoảng 575,6 tỷ VND, tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 lãi phạt chậm trả chưa được các đơn vị trên thanh toán với số tiền khoảng 370.246 EUR và 44,2 triệu USD (tương đương khoảng 1.033,4 tỷ VND).

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Khúc Thị Lan Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0036-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 20 tháng 4 năm 2019
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Vũ Mạnh Hùng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2737-2018-001-1

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower
 Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì
 Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		19.844.294.960.717	19.693.367.008.861
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	593.690.291.229	172.251.664.552
1. Tiền	111		58.690.291.229	126.151.664.552
2. Các khoản tương đương tiền	112		535.000.000.000	46.100.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	7.128.000.000.000	3.946.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		7.128.000.000.000	3.946.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.733.649.639.005	15.122.439.988.999
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	6.627.909.441.488	9.373.017.650.658
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		29.583.545.259	40.490.649.025
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	3.248.454.300.000	3.179.696.520.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	3.341.997.439.182	2.709.078.647.898
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(1.514.295.086.924)	(180.382.348.354)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	538.869.772
IV. Hàng tồn kho	140	10	111.945.708.597	251.899.232.982
1. Hàng tồn kho	141		111.945.708.597	251.899.232.982
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		277.009.321.886	200.776.122.328
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	21.371.197.850	21.366.464.711
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		208.079.949.142	179.409.657.617
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	47.558.174.894	-

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower
 Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì
 Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		41.997.670.818.403	34.010.422.150.501
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		37.065.185.245.707	29.677.478.666.262
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	25.501.091.368.485	22.555.148.660.126
2. Phải thu về cho vay dài hạn	215	7	11.557.821.658.250	7.085.836.723.900
3. Phải thu dài hạn khác	216	8	6.272.218.972	36.493.282.236
II. Tài sản cố định	220		27.863.260.769	49.352.577.147
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	27.232.201.506	48.130.509.549
- Nguyên giá	222		92.979.662.598	92.979.662.598
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(65.747.461.092)	(44.849.153.049)
2. Tài sản cố định vô hình	227		631.059.263	1.222.067.598
- Nguyên giá	228		4.803.955.119	4.610.455.119
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.172.895.856)	(3.388.387.521)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.284.635.000	1.284.635.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.284.635.000	1.284.635.000
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	4.852.532.208.749	4.222.664.708.749
1. Đầu tư vào công ty con	251		2.061.696.905.456	1.689.152.905.456
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		3.298.243.963.293	3.040.920.463.293
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(507.408.660.000)	(507.408.660.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		50.805.468.178	59.641.563.343
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	50.805.468.178	59.641.563.343
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		61.841.965.779.120	53.703.789.159.362

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower
 Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì
 Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		20.293.656.688.322	21.292.476.381.770
I. Nợ ngắn hạn	310		8.560.091.052.040	12.919.726.772.059
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	2.814.721.052.563	4.041.490.935.895
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	2.458.181.837	205.283.615.613
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	3.823.348.677	66.130.529.895
4. Phải trả người lao động	314		75.508.525.791	150.670.053.132
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	137.676.116.045	40.282.617.306
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	17	12.256.999.428	12.256.999.428
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	107.219.566.971	132.023.494.132
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	5.381.520.670.039	8.241.319.406.795
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		24.906.590.689	30.269.119.863
II. Nợ dài hạn	330		11.733.565.636.282	8.372.749.609.711
1. Phải trả người bán dài hạn	331	13	3.219.821.358.698	2.702.179.673.920
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	17	124.320.002.647	136.577.002.075
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	7.913.886.254.388	5.246.388.193.417
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	21	475.538.020.549	287.604.740.299
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		41.548.309.090.798	32.411.312.777.592
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	41.548.309.090.798	32.411.312.777.592
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.438.112.000.000	22.438.112.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.438.112.000.000	22.438.112.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.795.144.481.980	1.211.058.219.171
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.315.052.608.818	8.762.142.558.421
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		8.139.117.211.424	6.815.188.349.058
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		1.175.935.397.394	1.946.954.209.363
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		61.841.965.779.120	53.703.789.159.362



Lê Anh Tuấn
 Người lập biểu



Nguyễn Cao Lợi
 Kế toán trưởng



Đỗ Mạnh Hùng
 Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 4 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower
 Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì
 Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 02-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	3.510.803.514.747	8.806.756.627.273
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		3.510.803.514.747	8.806.756.627.273
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	26	2.890.182.590.390	7.513.889.070.728
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		620.620.924.357	1.292.867.556.545
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	3.139.593.026.330	2.000.662.561.161
6. Chi phí tài chính	22	29	692.381.266.936	424.460.623.081
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		570.373.846.153	356.971.891.068
7. Chi phí bán hàng	25	30	9.671.589.368	68.093.747.854
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	1.514.265.706.031	512.142.155.091
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		1.543.895.388.352	2.288.833.591.680
10. Thu nhập khác	31	31	4.016.662.034	97.060.423.315
11. Chi phí khác	32	32	71.672.383.846	21.197.640.046
12. (Lỗ)/lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(67.655.721.812)	75.862.783.269
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.476.239.666.540	2.364.696.374.949
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	112.370.988.896	438.902.914.666
15. Chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	33	187.933.280.250	(21.160.749.080)
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.175.935.397.394	1.946.954.209.363



Lê Anh Tuấn
 Người lập biểu



Nguyễn Cao Lợi
 Kế toán trưởng



Đỗ Mạnh Hùng
 Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 4 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower
 Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì
 Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 03-DN


Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Trình bày theo phương pháp trực tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	3.662.176.599.316	4.324.884.093.069
2. Tiền chi trả cho nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(3.169.090.382.969)	(3.825.803.489.338)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(439.406.904.178)	(619.781.649.584)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(544.519.133.163)	(341.589.174.785)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(109.559.509.127)	(244.519.885.078)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	289.369.441.771	99.061.955.703
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(310.536.337.246)	(288.637.768.097)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(621.566.225.596)	(896.385.918.110)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(373.500.000)	(14.232.978.364)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(12.064.008.979.536)	(5.504.941.021.070)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	4.592.000.000.000	6.550.000.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(629.867.500.000)	(836.062.500.000)
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.611.751.696.741	1.264.240.934.116
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(6.490.498.282.795)	1.459.004.434.682
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	8,000,000,000,000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	8,049,423,890,257	6,504,590,660,279
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(8,515,800,607,870)	(8,283,771,967,868)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(52,815,000)	(156,417,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	7,533,570,467,387	(1,779,337,725,089)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	421,505,958,996	(1,216,719,208,517)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	172,251,664,552	1,390,524,088,200
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(67,332,319)	(1,553,215,131)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	593,690,291,229	172,251,664,552


 Lê Anh Tuấn
 Người lập biểu


 Nguyễn Cao Lợi
 Kế toán trưởng




 Đỗ Mạnh Hùng
 Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 4 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 09-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel, gọi tắt là "Tổng Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103020282 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 10 năm 2007 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh. Tổng Công ty có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 22 số 0102409426 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 20 tháng 11 năm 2018. Tổng Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu trên sàn UPCOM với mã chứng khoán VGI từ ngày 25 tháng 9 năm 2018.

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội. Tổng Công ty có trụ sở đăng ký tại Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 939 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.371 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính);
- Sản xuất sản phẩm từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: xây dựng công trình bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin, truyền tải điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Bưu chính;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Cung ứng lao động tạm thời;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

Hoạt động chính của Tổng Công ty và các công ty con là đầu tư và vận hành các mạng viễn thông ở nước ngoài và cung cấp các dịch vụ công nghệ thông tin có liên quan.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty có các công ty con và công ty liên kết sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và đăng ký hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty TNHH Viettel Overseas ("VTO") (i)	Việt Nam	100	100	Đầu tư và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Haiti thông qua việc thành lập công ty con Natcom.
Công ty Viettel Timor Leste, UNIP, LDA. ("VTL")	Đông Timor	100	100	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Đông Timor.
Công ty TNHH Viettel Cambodia ("VTC")	Campuchia	90	90	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Campuchia.
Công ty TNHH Movitel ("Movitel")	Mozambique	70	70	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Mozambique.
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR")	Cameroon	70	70	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Cameroon.
Công ty National Telecom S.A. ("Natcom") (ii)	Haiti	60	60	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Haiti.
Công ty Viettel Burundi S.A. ("VTB")	Burundi	85	85	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Burundi.
Công ty TNHH Viettel Tanzania ("VTZ")	Tanzania	99.99	99.99	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Tanzania.
Công ty M-Mola S.A. ("Mola") (iii)	Mozambique	67	96	Kinh doanh dịch vụ vi điện tử
Công ty TNHH Viettel E-commerce ("VTE") (iv)	Tanzania	99.99	100	Kinh doanh dịch vụ vi điện tử
Công ty Telemor Fintech Unipessoal, Lda ("TFU") (v)	Đông Timor	100	100	Kinh doanh dịch vụ vi điện tử
Công ty Lumicash (vi)	Burundi	85	100	Kinh doanh dịch vụ vi điện tử
Công ty E-money Payment Solutions Public Limited (vii)	Campuchia	89	99	Kinh doanh dịch vụ vi điện tử
Công ty liên doanh, liên kết				
Công ty TNHH Viễn Thông Star ("STL")	Lào	49	49	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Lào.
Công ty TNHH Metcom ("Metcom") (viii)	Campuchia	44	49	Công ty liên kết của VTC, được thành lập và hoạt động tại Campuchia.
Công ty TNHH Telecom International Myanmar ("Mytel")	Myanmar	49	49	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Myanmar.

(i) Hoạt động chính của Công ty TNHH Viettel Overseas là đầu tư và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Haiti thông qua việc thành lập công ty con là công ty National Telecom S.A. ("Natcom"). Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty đang thực hiện các thủ tục để sáp nhập Công ty TNHH Viettel Overseas vào Công ty mẹ - Tổng Công ty.

(ii) Công ty National Telecom S.A. là công ty con của Công ty TNHH Viettel Overseas.

(iii) Công ty M-Mola S.A. là công ty con của Công ty TNHH Movitel.

(iv) Công ty TNHH Viettel E-commerce là công ty con của Công ty TNHH Viettel Tanzania.

(v) Công ty Telemor Fintech Unipessoal, Lda ("TFU") là công ty con của Công ty Viettel Timor Leste, UNIP, LDA.

(vi) Công ty Lumicash là công ty con của Công ty Viettel Burundi S.A.

(vii) Công ty E-money Payment Solutions Public Limited là công ty con của Công ty TNHH Viettel Cambodia.

(viii) Công ty TNHH Metcom là công ty liên kết của Công ty TNHH Viettel Cambodia.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng này được lập riêng cho Tổng Công ty và không bao gồm báo cáo tài chính của các công ty con. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty có quyền kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, khoản vốn Tổng Công ty đang đầu tư vào công ty con và công ty liên kết phải trích lập dự phòng nếu công ty con và công ty liên kết mà Tổng Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.



13/11/2013
N
C
E

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, dự phòng phải thu khó đòi được Tổng Công ty trích lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm nay (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5
Máy móc và thiết bị	3 - 5
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Phần mềm máy vi tính

Tài sản cố định vô hình bao gồm các phần mềm máy vi tính. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU, tiền thuê hoạt động tài sản cố định, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU

Tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU thể hiện số tiền trả trước để thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU trong thời gian 15 năm từ Tổng Công ty Viễn thông Viettel - Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội. Tiền thuê dung lượng dài hạn trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Thuê hoạt động tài sản cố định

Chi phí trả trước về thuê hoạt động tài sản cố định thể hiện số tiền đã trả trước để thuê văn phòng trong thời hạn 12 tháng. Tiền thuê hoạt động tài sản cố định được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Công cụ và dụng cụ

Giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

Chi phí khác

Chi phí khác bao gồm các khoản chi phí trả trước dài hạn phát sinh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 2 năm đến 5 năm theo thời hạn được phép sử dụng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu của hợp đồng kinh tế bao gồm nhiều giao dịch

Hợp đồng kinh tế quy định việc bán hàng và cung cấp dịch vụ sau bán hàng (ngoài điều khoản bảo hành thông thường) được ghi nhận riêng doanh thu bán hàng và doanh thu cung cấp dịch vụ;

Hợp đồng quy định bên bán hàng chịu trách nhiệm lắp đặt sản phẩm, hàng hóa cho người mua thì doanh thu chỉ được ghi nhận sau khi việc lắp đặt được thực hiện xong.

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trả chậm

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trả chậm được Tổng Công ty ghi nhận theo giá trị danh nghĩa của các khoản sẽ thu được trong tương lai thay vì quy đổi giá trị danh nghĩa của các khoản sẽ thu được trong tương lai về giá trị hiện tại tại thời điểm ghi nhận doanh thu theo tỷ lệ lãi suất hiện hành.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Doanh thu từ cho thuê tài sản

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	349.699.583	1.163.095.981
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	58.340.591.646	124.988.568.571
Các khoản tương đương tiền (i)	535.000.000.000	46.100.000.000
	593.690.291.229	172.251.664.552

(i) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng với lãi suất từ 0,7%-5,5%/năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	7.128.000.000.000	7.128.000.000.000	3.946.000.000.000	3.946.000.000.000
Ngắn hạn	7.128.000.000.000	7.128.000.000.000	3.946.000.000.000	3.946.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	7.128.000.000.000	7.128.000.000.000	3.946.000.000.000	3.946.000.000.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo với lãi suất từ 4 - 7,3%/năm.

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, các khoản tiền gửi có tổng giá trị 282 tỷ VND tại Ngân hàng Tiên Phong và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam được sử dụng để bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ, Ltd., - Chi nhánh Singapore theo Hợp đồng cầm cố ngày 24 tháng 8 năm 2018.

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5.359.940.868.749	507.408.660.000	4.730.073.368.749	507.408.660.000
- Đầu tư vào công ty con	2.061.696.905.456	507.408.660.000	1.689.152.905.456	507.408.660.000
Công ty TNHH Viettel Cambodia	712.533.743.200	-	712.533.743.200	-
Công ty TNHH Viettel Overseas	500.000.000.000	500.000.000.000	500.000.000.000	500.000.000.000
Công ty TNHH Movitel	6.825.000.000	6.825.000.000	6.825.000.000	6.825.000.000
Công ty Viettel Timor Leste, UNIP., LDA.	10.471.000.000	-	10.471.000.000	-
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	583.660.000	583.660.000	583.660.000	583.660.000
Công ty Viettel Burundi S.A.	61.036.800	-	61.036.800	-
Công ty TNHH Viettel Tanzania	831.222.465.456	-	458.678.465.456	-
- Đầu tư vào công ty liên kết	3.298.243.963.293	-	3.040.920.463.293	-
Công ty TNHH Viễn Thông Star	529.094.345.793	-	529.094.345.793	-
Công ty TNHH Telecom International Myanmar	2.769.149.617.500	-	2.511.826.117.500	-

- Tình hình hoạt động của các Công ty con, Công ty liên kết

	Năm nay	Năm trước
Công ty con		
Công ty TNHH Viettel Overseas	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh lỗ
Công ty Viettel Timor Leste, UNIP., LDA.	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Viettel Cambodia	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Movitel	Hoạt động kinh doanh lỗ	Hoạt động kinh doanh lỗ
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	Hoạt động kinh doanh lỗ	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Viettel Tanzania	Hoạt động kinh doanh lỗ	Hoạt động kinh doanh lỗ
Công ty Viettel Burundi S.A.	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh lỗ
Công ty National Telecom S.A.	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty M-Mola S.A.	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh lỗ
Công ty TNHH Viettel E-commerce	Hoạt động kinh doanh lỗ	Hoạt động kinh doanh lỗ
Công ty Telemor Fintech Unipessoal, Lda	Hoạt động kinh doanh lỗ	Đang trong quá trình đầu tư xây dựng
Công ty Lumicash	Đang trong quá trình đầu tư xây dựng	Đang trong quá trình đầu tư xây dựng
Công ty E-money Payment Solutions Public Limited	Đang trong quá trình đầu tư xây dựng	Đang trong quá trình đầu tư xây dựng
Công ty liên kết		
Công ty TNHH Viễn Thông Star	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Telecom International Myanmar	Hoạt động kinh doanh lỗ	Đang trong quá trình đầu tư xây dựng

Tổng Công ty chưa trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào các đơn vị chưa niêm yết trên các thị trường chứng khoán.



6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Các bên liên quan	6.627.595.344.603	9.174.842.511.433
- Công ty TNHH Viettel Cambodia	1.528.576.262.199	1.532.652.160.344
- Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	1.202.725.969.537	707.031.094.332
- Công ty TNHH Telecom International	1.133.560.280.577	690.830.833.390
- Công ty TNHH Viettel Peru	800.030.683.214	1.608.106.550.117
- Công ty TNHH Viettel Burundi S.A.	582.208.652.133	213.293.463.372
- Công ty TNHH Viễn Thông Star	575.344.253.025	631.160.587.586
- Công ty National Telecom S.A.	361.718.450.439	317.718.063.277
- Công ty TNHH Movitel (i)	199.237.682.415	1.559.220.805.181
- Công ty Viettel Timor Leste, UNIP., LDA.	150.356.863.467	312.247.257.165
- Công ty TNHH Viettel Tanzania	88.110.332.985	668.672.574.357
- Bên liên quan khác	5.725.914.612	5.599.444.745
- Công ty TNHH Viettel Overseas	-	928.309.677.567
Đối tượng khác	314.096.885	198.175.139.225
	6.627.909.441.488	9.373.017.650.658
b. Phải thu dài hạn của khách hàng		
Các bên liên quan		
- Công ty TNHH Viettel Peru	6.087.747.363.933	5.654.600.393.892
- Công ty TNHH Viettel Tanzania	5.637.787.703.836	4.563.559.057.785
- Công ty TNHH Movitel (i)	5.035.497.761.069	4.067.616.620.488
- Công ty TNHH Telecom International Myanmar	3.144.431.411.011	2.425.264.637.798
- Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	2.914.053.651.057	3.303.509.821.230
- Công ty TNHH Viettel Burundi S.A.	1.215.259.609.983	1.653.945.862.378
- Công ty TNHH Viettel Overseas	895.103.969.367	-
- Công ty TNHH Viettel Cambodia	383.853.637.316	290.012.675.100
- Công ty TNHH Viễn Thông Star	187.356.260.913	54.091.423.823
- Công ty National Telecom S.A.	-	407.265.748.084
- Công ty Viettel Timor Leste, UNIP., LDA.	-	135.282.419.548
	25.501.091.368.485	22.555.148.660.126

- (i) Như trình bày tại Thuyết minh số 19 và Thuyết minh số 20, Tổng Công ty đã thế chấp một phần khoản phải thu từ Công ty TNHH Movitel (công ty con của Tổng Công ty) trị giá 140 triệu Đô la Mỹ để đảm bảo cho khoản tiền vay tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ.

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Ngắn hạn (cho vay bên liên quan)		
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	2.453.251.800.000	2.401.325.520.000
Công ty TNHH Movitel	795.202.500.000	778.371.000.000
	<u>3.248.454.300.000</u>	<u>3.179.696.520.000</u>
b. Dài hạn (cho vay bên liên quan)		
Công ty TNHH Viettel Tanzania	4.000.237.053.550	3.353.680.000.000
Công ty TNHH Telecom International Myanmar (i)	5.612.984.604.700	1.828.716.723.900
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	1.088.050.000.000	1.065.020.000.000
Công ty Viettel Burundi S.A.	856.550.000.000	838.420.000.000
	<u>11.557.821.658.250</u>	<u>7.085.836.723.900</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, phải thu về cho vay bao gồm các khoản tín dụng bằng Đô la Mỹ ("USD") cấp cho các công ty con để thực hiện các dự án viễn thông tại thị trường Mozambique, Cameroon, Burundi, Tanzania và Myanmar theo các giấy phép đầu tư viễn thông được cấp bởi cơ quan nhà nước sở tại. Lãi suất cho vay từ 2% đến 4,5%/năm với thời hạn từ 30 tháng đến 60 tháng, tùy theo từng công ty.

- (i) Như trình bày tại Thuyết minh số 19 và Thuyết minh số 20, Tổng Công ty đã thế chấp một phần khoản cho vay Công ty TNHH Telecom International Myanmar ("Mytel") (công ty liên kết của Tổng Công ty) trị giá 20 triệu Đô la Mỹ để đảm bảo cho khoản tiền vay tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Trung tâm kinh doanh Hội sở chính.

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia (i)	629.355.881.250	915.373.781.023
- Dự thu lãi cho vay	1.181.027.995.053	677.008.408.325
- Phải thu lãi phạt quá hạn thanh toán (ii)	1.033.389.683.250	548.704.781.294
- Các khoản trả hộ tiền lương phải thu STL (iii)	180.276.503.298	180.382.348.354
- Các khoản chi hộ phải thu công ty con, công ty liên kết	126.079.201.738	131.362.622.958
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn (iv)	123.501.607.913	116.111.971.534
- Các khoản trả hộ tiền lương phải thu Natcom (v)	52.205.565.000	50.171.506.000
- Tạm ứng	6.574.414.172	29.667.848.706
- Phải thu khác	9.586.587.508	60.295.379.704
	3.341.997.439.182	2.709.078.647.898
Trong đó: phải thu ngắn hạn khác các bên liên		
	3.202.335.818.737	2.517.261.412.928
- Công ty TNHH Viettel Cambodia	280.896.924.069	573.465.536.937
- Công ty TNHH Viettel Tanzania	633.759.026.264	403.635.312.485
- Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	364.492.179.913	324.300.250.003
- Công ty TNHH Viễn thông Star	272.068.428.936	362.267.118.375
- Công ty TNHH Movitel	397.156.303.969	242.373.846.483
- Công ty TNHH Viettel Peru	352.840.921.876	181.010.801.596
- Công ty Viettel Timor Leste, UNIP., LDA.	274.323.804.566	172.676.205.339
- Công ty National Telecom S.A.	142.422.900.068	110.032.741.526
- Công ty TNHH Telecom International Myanmar	429.821.808.715	91.914.687.417
- Công ty Viettel Burundi S.A.	51.648.728.096	52.680.120.502
- Công ty TNHH Viettel Overseas	2.904.792.265	2.904.792.265
b. Dài hạn		
- Dự thu lãi cho vay Công ty TNHH Telecom International Myanmar	-	30.221.063.264
- Ký cược, ký quỹ	6.272.218.972	6.272.218.972
	6.272.218.972	36.493.282.236

(i) Phản ánh số dư phải thu các khoản cổ tức đã công bố chia bởi các công ty con và công ty liên kết tại nước ngoài.

(ii) Phản ánh khoản lãi phạt chậm trả phải thu các công ty con, công ty liên kết và công ty trong cùng Tập đoàn do quá hạn thanh toán theo thỏa thuận tại các hợp đồng mua bán hàng hóa, vật tư thiết bị và cho vay. Theo nguyên tắc tại các kết luận của Kiểm toán Nhà nước tại Báo cáo kiểm toán Báo cáo tài chính ngày 06 tháng 10 năm 2014 và Thông báo kiểm toán Báo cáo tài chính ngày 23 tháng 11 năm 2017, Tổng Công ty đã ghi nhận khoản lãi phạt chậm trả của các hợp đồng mua bán hàng hóa, vật tư thiết bị và cho vay với các công ty con, công ty liên kết và công ty trong cùng Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội phát sinh trong năm 2018 với số tiền khoảng 575,6 tỷ VND.

(iii) Phản ánh khoản chi phí tiền lương của nhân viên người Việt Nam cử đi làm việc tại Công ty TNHH Viễn thông Star phát sinh năm 2013 với số tiền khoảng 102 tỷ VND Tổng Công ty ghi nhận là khoản chi trả hộ phải thu theo kết luận của Báo cáo kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước ngày 06 tháng 10 năm 2014 và chi phí lương phát sinh năm 2014 với số tiền khoảng 78 tỷ VND được ghi nhận theo nguyên tắc tại kết luận trên. Theo Nghị quyết Hội đồng thành viên của Công ty TNHH Star Telecom ("STL") và thông báo chính thức ngày 03 tháng 8 năm 2018, chi phí này sẽ được STL bồi hoàn toàn bộ cho Tổng Công ty. Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty đã hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập đối với khoản phải thu này.

- (iv) Phản ánh phải thu lãi các khoản tương đương tiền và các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại (xem Thuyết minh số 4 và 5).
- (v) Số dư cuối năm phản ánh khoản phải thu Công ty National Telecom S.A. ("Natcom") chi phí lương nhân viên người Việt Nam được cử đi làm việc tại Natcom trong năm 2018 theo thỏa thuận tại Hợp đồng bồi hoàn chi phí ngày 31 tháng 12 năm 2018.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

9. NỢ XẤU

	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Số cuối năm	Số đầu năm
			VND Dự phòng	VND Dự phòng
Nợ quá hạn phải thu cho vay		2.453.251.800.000	1.177.560.864.000	1.440.795.312.000
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L		2.453.251.800.000	1.177.560.864.000	1.440.795.312.000
	6 tháng - 1 năm	981.300.720.000	294.390.216.000	720.397.656.000
	1 - 2 năm	735.975.540.000	367.987.770.000	720.397.656.000
	2 - 3 năm	735.975.540.000	515.182.878.000	-
Nợ quá hạn phải thu khách hàng		1.149.878.695.799	167.907.964.104	17.759.339.256
Công ty TNHH Viễn Thông Star		34.895.420.577	-	17.759.339.256
	6 tháng - 1 năm	21.023.103.473	-	9.796.113.003
	1 - 2 năm	13.843.700.000	-	7.963.226.253
	2 - 3 năm	28.617.104	-	-
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L		345.854.341.958	167.907.964.104	-
	6 tháng - 1 năm	25.096.034.374	7.528.810.312	-
	1 - 2 năm	320.758.307.584	160.379.153.792	-
Công ty Viettel Burundi S.A.		18.051.610.680	-	-
	6 tháng - 1 năm	18.051.610.680	-	-
Công ty Viettel Timor Leste, UNIP., LDA.		45.763.958.278	-	-
	6 tháng - 1 năm	29.794.431.281	-	-
	1 - 2 năm	15.969.526.997	-	-
Công ty TNHH Telecom International Myanmar		705.313.364.306	-	-
	6 tháng - 1 năm	650.852.648.075	-	-
	1 - 2 năm	54.460.716.231	-	-
Nợ quá hạn phải thu khác		429.531.413.613	168.826.258.820	350.498.246.361
Công ty TNHH Viễn thông Star		-	-	180.382.348.354
	Trên 3 năm	-	-	180.382.348.354
Công ty TNHH Movitel		-	-	2.647.103.358
	Trên 3 năm	-	-	2.647.103.358
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L		333.320.350.006	168.826.258.820	163.555.304.267
	6 tháng - 1 năm	15.823.606.065	4.747.081.820	38.897.543.500
	1 - 2 năm	83.869.806.009	52.625.907.400	124.657.760.767
	2 - 3 năm	144.442.597.832	95.614.811.189	-
	Trên 3 năm	89.184.340.100	15.838.458.411	-
Công ty TNHH Telecom International Myanmar		91.914.687.417	-	-
	6 tháng - 1 năm	91.914.687.417	-	-
Các khoản phải thu đối tượng khác		4.296.376.190	-	3.913.490.382
	6 tháng - 1 năm	215.063.258	-	-
	1 - 2 năm	-	-	-
	2 - 3 năm	91.095.564	-	78.974.750
	Trên 3 năm	3.990.217.368	-	3.834.515.632
		4.032.661.909.412	1.514.295.086.924	1.809.052.897.617
		4.032.661.909.412	1.514.295.086.924	1.809.052.897.617



Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty đã xem xét các rủi ro có thể phát sinh liên quan đến hoạt động của các công ty con và công ty liên kết tại các thị trường như rủi ro về tỷ giá hối đoái, lãi suất, giá hàng hóa,.... Các công ty con và công ty liên kết đã xây dựng kế hoạch dòng tiền trong tương lai từ hoạt động kinh doanh, ký kết Hợp đồng tín dụng với các ngân hàng, đồng thời Tổng Công ty cũng đã ký các cam kết bảo lãnh vay vốn cho các công ty con và công ty liên kết nhằm đảm bảo nguồn vốn hỗ trợ hoạt động sản xuất kinh doanh của các công ty. Theo đánh giá của Tổng Công ty, hoạt động kinh doanh trong tương lai của các thị trường đảm bảo tạo ra dòng tiền ổn định để có thể thanh toán các khoản phải thu quá hạn này.

10. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Hàng mua đang đi đường	88.043.988.526	-	215.671.427.851	-
Công cụ, dụng cụ	40.877.815	-	28.806.315	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	12.084.782.438	-	19.914.081.571	-
Hàng hoá	11.776.059.818	-	16.284.917.245	-
	111.945.708.597	-	251.899.232.982	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>VND</u>		<u>VND</u>	
a. Ngắn hạn				
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động		20.861.027.438		20.862.275.333
- Các khoản khác		510.170.412		504.189.378
		21.371.197.850		21.366.464.711
b. Dài hạn				
- Tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn (i)		47.079.999.986		51.359.999.990
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		2.734.528.405		5.970.431.219
- Các khoản khác		990.939.787		2.311.132.134
		50.805.468.178		59.641.563.343

- (i) Phản ánh khoản chi phí trả trước về thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU trong thời hạn 15 năm từ Tổng Công ty Viễn thông Viettel - Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội để cho Công ty Viettel Cambodia (công ty con của Tổng Công ty) thuê lại trong thời gian tương ứng (xem Thuyết minh số 17).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	19.858.843.615	49.206.440.369	8.027.438.302	15.886.940.312	92.979.662.598
Số dư cuối năm	19.858.843.615	49.206.440.369	8.027.438.302	15.886.940.312	92.979.662.598
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	5.295.691.632	27.192.333.853	3.945.220.179	8.415.907.385	44.849.153.049
Khấu hao trong năm	3.971.768.724	11.928.399.439	955.357.884	4.042.781.996	20.898.308.043
Số dư cuối năm	9.267.460.356	39.120.733.292	4.900.578.063	12.458.689.381	65.747.461.092
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu năm	14.563.151.983	22.014.106.516	4.082.218.123	7.471.032.927	48.130.509.549
Số dư cuối năm	10.591.383.259	10.085.707.077	3.126.860.239	3.428.250.931	27.232.201.506

Nguyên giá của các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 19.233.464.075 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 13.405.160.915 VND).

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm VND Giá trị	Số đầu năm VND Giá trị
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
- Tập đoàn ZTE	710.376.633.067	1.117.282.960.588
- Công ty TNHH Huawei International	501.860.251.930	704.561.268.008
- Công ty Nokia Solutions and Networks	251.983.032.911	624.987.220.570
- Phải trả cho các đối tượng khác	1.350.501.134.655	1.594.659.486.729
	2.814.721.052.563	4.041.490.935.895
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn		
- Công ty TNHH Huawei International	1.797.203.935.504	1.377.922.797.889
- Công ty TNHH NEC Việt Nam	139.367.482.037	180.372.497.051
- Tập đoàn ZTE	1.029.253.019.146	836.438.919.392
- Công ty Nokia Solutions and Networks	-	14.961.138.136
- Phải trả cho các đối tượng khác	253.996.922.011	292.484.321.452
	3.219.821.358.698	2.702.179.673.920
Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan		
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	189.757.643.935	185.357.991.073
- Trung tâm Nghiên cứu Công nghệ Mạng - Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	419.897.919.036	325.790.814.215
- Công ty TNHH MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Viettel	31.692.110.648	121.707.530.392
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	121.805.730.530	109.122.419.508
- Công ty TNHH Một thành viên Thông tin M3	116.789.391.856	175.889.995.637
- Trung tâm Kinh doanh Sản phẩm Công nghệ cao Viettel - Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	-	100.091.629.637
- Phải trả cho các đối tượng khác	67.505.733.420	75.925.767.550
	947.448.529.425	1.093.886.148.012

Tổng Công ty có đủ khả năng thanh toán tất cả các khoản nợ phải trả tại ngày kết thúc năm tài chính.

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Myanmar Economic Corporation	747.153.907	203.580.000.000
Đối tượng khác	1.711.027.930	1.703.615.613
	2.458.181.837	205.283.615.613

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	<u>Số đầu năm</u> VND	<u>Số phải nộp</u> VND	<u>Số đã thực nộp</u> VND	<u>Số cuối năm</u> VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	47.558.174.894	47.558.174.894
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>47.558.174.894</u>	<u>47.558.174.894</u>
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	-	526.264.959	526.264.959	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	50.219.792.106	11.781.542.127	62.001.334.233	-
Thuế thu nhập cá nhân	15.862.224.377	94.063.692.115	106.519.232.095	3.406.684.397
Các loại thuế khác	48.513.412	2.786.757.450	2.418.606.582	416.664.280
	<u>66.130.529.895</u>	<u>109.158.256.651</u>	<u>171.465.437.869</u>	<u>3.823.348.677</u>
Trong đó:				
<i>Phải thu</i>	-			47.558.174.894
<i>Phải trả</i>	66.130.529.895			3.823.348.677

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Ngắn hạn		
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa đã bán	89.794.807.350	13.293.970.904
Lãi vay dự trả	47.760.857.128	24.971.010.185
Các khoản trích trước khác	120.451.567	2.017.636.217
	<u>137.676.116.045</u>	<u>40.282.617.306</u>

17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước	12.256.999.428	12.256.999.428
	<u>12.256.999.428</u>	<u>12.256.999.428</u>
b. Dài hạn		
Doanh thu nhận trước	124.320.002.647	136.577.002.075
	<u>124.320.002.647</u>	<u>136.577.002.075</u>

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh khoản trả trước của Công ty Viettel Cambodia (công ty con của Tổng Công ty) về tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU trong thời hạn 15 năm, được kết chuyển ghi nhận doanh thu từng năm theo thời hạn cho thuê.

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Ngắn hạn		
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	46.613.556.228	62.644.688.736
Phải trả các công ty con tiền lương trả hộ	33.002.088.581	13.997.366.680
Phải trả tài sản mượn tạm thời	-	14.443.307.550
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.323.175.000	2.362.290.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	25.280.747.162	38.575.841.166
	<u>107.219.566.971</u>	<u>132.023.494.132</u>
Trong đó: Phải trả ngắn hạn các bên liên quan		
Công ty con		
- Công ty TNHH Movitel	25.692.580.608	10.169.964.934
- Công ty Viettel Burundi S.A.	7.389.169.687	3.827.401.746
- Công ty TNHH Viễn thông Star	484.605.435	-
- Công ty TNHH Viettel Cambodia	416.938.035	-
- Công ty TNHH Viettel Overseas	308.304.853	308.304.853
- Công ty TNHH Viettel Tanzania	22.545.525	-
- Công ty National Telecom S.A.	10.445.000	-
- Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	6.131.482	-
Bên liên quan khác		
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	53.315.632.625	69.437.388.622
- Công ty TNHH Viettel Peru	-	240.624.504
	<u>87.646.353.250</u>	<u>83.983.684.659</u>



19. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm
	VND		VND		VND
	Giá trị	Tăng	Giảm	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	Giá trị
Vay ngắn hạn	4.554.730.758.031	3.043.998.837.959	(4.783.434.515.260)	74.419.427.706	2.889.714.508.436
Nợ dài hạn đến hạn trả	3.686.588.648.764	2.437.589.738.606	(3.732.366.092.610)	99.993.866.843	2.491.806.161.603
	8.241.319.406.795	5.481.588.576.565	(8.515.800.607.870)	174.413.294.549	5.381.520.670.039

Tổng Công ty có khả năng thanh toán tất cả các khoản vay ngắn hạn và nợ dài hạn đến hạn trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Vay ngắn hạn bao gồm các khoản vay theo hạn mức tín dụng từ các ngân hàng thương mại. Các khoản vay ngắn hạn được sử dụng để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động, phục vụ hoạt động kinh doanh và đầu tư đối với lĩnh vực điện tử - viễn thông trong nước và nước ngoài của Tổng Công ty. Chi tiết như sau:

Tên ngân hàng	Loại tiền	Lãi suất	Số cuối năm	Số đầu năm	Tài sản thế chấp
			VND	VND	
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Long Biên	USD	Cố định	686.814.688.996	1.427.988.659.037	Tín chấp
Malayan Banking Bhd (Maybank) - Chi nhánh Labuan	USD	Cố định	465.000.000.000	227.700.000.000	Tín chấp
Ngân hàng Standard Chartered - Chi nhánh Singapore	USD	Thả nổi	457.855.138.196	-	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	VND	Cố định	351.561.006.409	-	Quyền đòi nợ từ Movitel
The Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ, Ltd., Chi nhánh Singapore	USD	Cố định	256.386.375.000	835.522.617.500	Hợp đồng tiền gửi
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1	VND	Cố định	221.820.635.849	-	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, Chi nhánh Hà Nội	VND	Cố định	157.087.498.697	-	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Long Biên	VND	Cố định	87.108.690.000	-	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch	USD	Cố định	82.727.095.400	1.006.735.325.262	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	USD	Cố định	52.158.840.000	-	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	VND	Cố định	33.492.335.889	-	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, Chi nhánh Hà Nội	USD	Cố định	21.553.879.000	181.429.268.850	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	USD	Cố định	16.148.325.000	-	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1	USD	Cố định	-	27.411.468.550	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa	USD	Cố định	-	485.687.297.432	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	USD	Cố định	-	134.906.121.400	Quyền đòi nợ từ Movitel
Taipei Fubon Commercial Bank Co., Ltd - Chi nhánh Hà Nội	USD	Cố định	-	227.350.000.000	Tín chấp
			2.889.714.508.436	4.554.730.758.031	

20. VAY DÀI HẠN

	Số đầu năm	Trong năm			Số cuối năm
	VND	VND			VND
	Giá trị	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị
Vay dài hạn	8.932.976.842.181	5.005.425.052.298	(3.732.366.092.610)	199.656.614.122	10.405.692.415.991
	8.932.976.842.181	5.005.425.052.298	(3.732.366.092.610)	199.656.614.122	10.405.692.415.991
Trong đó:					
- Số phải trả trong vòng 12 tháng (xem Thuyết minh số 19)	3.686.588.648.764				2.491.806.161.603
- Số phải trả sau 12 tháng	5.246.388.193.417				7.913.886.254.388

Tổng Công ty có khả năng thanh toán tất cả các khoản vay dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Vay dài hạn bao gồm các khoản vay theo hạn mức tín dụng từ các ngân hàng thương mại. Các khoản vay dài hạn được sử dụng để phục vụ việc đầu tư, kinh doanh dự án viễn thông tại nước Cộng hòa Thống nhất Tanzania, Burundi, Mozambique, Cameroon, Peru và Myanmar. Chi tiết như sau:

Tên ngân hàng	Loại tiền	Lãi suất	Số cuối năm	Số đầu năm	Tài sản thế chấp
			VND	VND	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, Chi nhánh Hà Nội	USD	Thả nổi	2.082.063.141.593	1.135.688.232.091	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	USD	Thả nổi	1.647.033.792.075	1.912.991.127.219	Quyền đòi nợ từ Movitel
Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh - Trung tâm KHDN lớn ở Hà Nội	USD	Thả nổi	1.162.000.000.000	-	Tín chấp
Ngân hàng Tiên Phong	USD	Thả nổi	1.029.453.418.485	780.190.486.042	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1	USD	Thả nổi	1.011.188.560.650	1.084.459.500.000	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - Hội sở chính	USD	Thả nổi	993.731.175.557	670.780.505.253	Khoản cho vay Mytel
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	VND	Thả nổi	769.849.682.093	-	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	USD	Thả nổi	706.473.342.417	1.157.621.206.071	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Hà Nội	USD	Thả nổi	487.804.424.850	-	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - CN Long Biên	USD	Thả nổi	238.950.438.348	-	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	VND	Thả nổi	143.607.000.000	-	Quyền đòi nợ từ Movitel
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	USD	Thả nổi	133.537.439.923	261.617.348.827	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa	USD	Thả nổi	-	1.929.628.436.678	Tín chấp
			10.405.692.415.991	8.932.976.842.181	

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	2.491.806.161.603	3.686.588.648.764
Trong năm thứ hai	2.028.266.794.207	2.441.890.461.121
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	5.885.619.460.181	2.804.497.732.296
Sau năm năm	-	-
	10.405.692.415.991	8.932.976.842.181
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	2.491.806.161.603	3.686.588.648.764
Số phải trả sau 12 tháng	7.913.886.254.388	5.246.388.193.417

21. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	39.659.081.414	64.234.032.023
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(39.659.081.414)	(64.234.032.023)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	515.197.101.963	351.838.772.322
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(39.659.081.414)	(64.234.032.023)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	475.538.020.549	287.604.740.299

	Lợi nhuận xuất khẩu và chi phí tạm thời chưa được khấu trừ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái và thu nhập từ hoạt động đầu tư ra nước ngoài	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	74.905.375.876	383.670.865.255	308.765.489.379
Lợi nhuận xuất khẩu chưa thực hiện	59.779.819	-	(59.779.819)
Lợi nhuận xuất khẩu đã thực hiện	(15.312.000)	-	15.312.000
Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ năm trước kê khai khấu trừ trong năm	(5.309.959.869)	-	5.309.959.869
Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ	8.426.160.663	-	(8.426.160.663)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại năm trước thực hiện trong năm	-	(27.768.971.969)	(27.768.971.969)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm	-	(1.983.216.649)	(1.983.216.649)
Thu nhập từ hoạt động đầu tư nước ngoài năm trước đã chuyển về trong năm	-	(8.727.635.223)	(8.727.635.223)
Thu nhập từ hoạt động đầu tư nước ngoài chưa chuyển về nước	-	16.140.340.043	16.140.340.043
Điều chỉnh thuế suất	(13.832.012.466)	(9.492.609.135)	4.339.403.331
Số dư đầu năm nay	64.234.032.023	351.838.772.322	287.604.740.299
Lợi nhuận xuất khẩu chưa thực hiện	153.077.197	-	(153.077.197)
Lợi nhuận xuất khẩu đã thực hiện	(59.779.819)	-	59.779.819
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại năm trước thực hiện trong năm	-	(17.570.010.397)	(17.570.010.397)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm	-	170.770.900.145	170.770.900.145
Thu nhập từ hoạt động đầu tư nước ngoài năm trước đã chuyển về trong năm	-	(11.781.542.127)	(11.781.542.127)
Thu nhập từ hoạt động đầu tư nước ngoài chưa chuyển về nước	-	21.938.982.020	21.938.982.020
Điều chỉnh khác	(24.668.247.987)	-	24.668.247.987
Số dư cuối năm nay	39.659.081.414	515.197.101.963	475.538.020.549

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	22.438.112.000.000	1.211.058.219.171	6.894.572.842.527	30.543.743.061.698
Lợi nhuận trong năm	-	-	1.946.954.209.363	1.946.954.209.363
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(21.200.000.000)	(21.200.000.000)
Biến động khác	-	-	(58.184.493.469)	(58.184.493.469)
Số dư đầu năm nay	22.438.112.000.000	1.211.058.219.171	8.762.142.558.421	32.411.312.777.592
Tăng vốn trong năm (i)	8.000.000.000.000	-	-	8.000.000.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	1.175.935.397.394	1.175.935.397.394
Trích quỹ đầu tư phát triển (i)	-	584.086.262.809	(584.086.262.809)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	(38.939.084.188)	(38.939.084.188)
Số dư cuối năm nay	30.438.112.000.000	1.795.144.481.980	9.315.052.608.818	41.548.309.090.798

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 6 năm 2018, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã phê duyệt trích lập Quỹ đầu tư phát triển với số tiền là 584.086.262.809 VND, và Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 38.939.084.188 VND, đồng thời tăng vốn điều lệ theo phương án phát hành cổ phiếu cho Tập đoàn Công nghiệp viễn thông Quân đội số tiền là 8.000.000.000.000 VND.

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.043.811.200	2.243.811.200
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.043.811.200</i>	<i>2.243.811.200</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.043.811.200	2.243.811.200
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.043.811.200</i>	<i>2.243.811.200</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 22 số 0102409426 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 20 tháng 11 năm 2018, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 30.438.112.000.000 VND, tổng số cổ phiếu là 3.043.811.200 với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, vốn điều lệ đã được cổ đông góp như sau:

	Vốn đã góp			
	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị vốn góp VND	Tỷ lệ %	Giá trị vốn góp VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	30.142.124.000.000	99%	22.142.124.000.000	99%
Cổ đông khác	295.988.000.000	1%	295.988.000.000	1%
	30.438.112.000.000	100%	22.438.112.000.000	100%

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đơn vị		
USD	2.262.015	5.025.993
EUR	4.439	4.455

24. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty tổ chức bộ phận hoạt động kinh doanh trên cơ sở các đơn vị hoạt động tương đối riêng biệt về lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh. Hoạt động chính của Tổng Công ty là bán thiết bị, hàng hóa, kinh doanh dịch vụ viễn thông và tư vấn quản lý.

Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày đều liên quan đến hoạt động bán thiết bị, hàng hóa, kinh doanh dịch vụ viễn thông và tư vấn quản lý như trình bày tại Thuyết minh số 25.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Tổng Công ty không có văn phòng đại diện hay cơ sở kinh doanh khác ngoài trụ sở chính tại Hà Nội. Doanh thu, giá vốn trong năm chủ yếu phát sinh liên quan đến hoạt động mua hàng, bán hàng và cung cấp dịch vụ tại các thị trường nơi các công ty con, công ty liên kết đặt trụ sở.

Theo đó, Tổng Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý. Thông tin về doanh thu với các thị trường được trình bày tại Thuyết minh số 25.

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	2.774.678.931.130	8.154.214.959.124
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	736.124.583.617	652.541.668.149
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.510.803.514.747	8.806.756.627.273
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan	3.491.158.077.733	8.602.476.574.629
Bán hàng hóa		
Công ty con		
Công ty TNHH Movitel	32.519.440.061	484.987.102.035
Công ty TNHH Viettel Cambodia	835.114.872.624	1.602.244.283.545
Công ty TNHH Viettel Tanzania	307.794.795.531	328.481.637.896
Công ty National Telecom S.A.	70.864.198.615	110.234.683.103
Công ty Viettel Timor Leste, UNIP., LDA.	38.797.486.012	115.537.847.734
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	(313.366.690)	133.985.133.012
Công ty Viettel Burundi S.A	13.338.714.765	150.883.806.844
Công ty liên kết		
Công ty TNHH Viễn thông Star	521.723.505.159	498.296.145.846
Công ty TNHH Telecom International Myanmar	935.581.539.335	3.117.349.729.025
Bên liên quan khác		
Công ty TNHH Viettel Peru	(387.691.296)	1.407.934.537.440
Dịch vụ cung cấp		
Công ty con		
Công ty TNHH Viettel Cambodia	202.818.573.589	225.472.601.079
Công ty Viettel Timor Leste, UNIP., LDA.	30.719.110.493	113.591.271.956
Công ty TNHH Movitel	51.655.448.927	65.324.236.806
Công ty TNHH Viettel Tanzania	94.037.931.513	95.673.219.947
Công ty Viettel Burundi S.A.	60.247.140.090	62.862.480.778
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	40.790.366.632	49.309.829.992
Công ty National Telecom S.A.	-	834.532.540
Công ty liên kết		
Công ty TNHH Viễn thông Star	84.497.781.075	34.127.543.877
Công ty TNHH Telecom International Myanmar	159.303.442.753	18.181.024
Bên liên quan khác		
Công ty TNHH Viettel Peru	6.849.411.625	237.365.837
Đối tượng khác	5.205.376.920	5.090.404.313

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.322.071.279.140	6.778.517.877.040
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	568.111.311.250	735.371.193.688
	<u>2.890.182.590.390</u>	<u>7.513.889.070.728</u>

27. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.744.977.601	7.117.653.246
Chi phí nhân công	440.958.348.042	746.308.424.699
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.682.816.378	21.588.101.876
Chi phí dịch vụ mua ngoài	250.525.620.288	317.951.101.055
Chi phí khác bằng tiền	32.394.806.637	61.071.050.104
	<u>750.306.568.946</u>	<u>1.154.036.330.980</u>

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.096.627.971.107	1.151.880.564.490
Lãi chênh lệch tỷ giá (i)	683.504.993.459	35.633.091.635
Lãi cho vay	511.103.955.931	304.834.336.584
Lãi tiền gửi ngân hàng	272.735.253.184	447.316.001.366
Lãi phạt chậm trả các hợp đồng mua bán hàng hóa, vật tư thiết bị	575.620.852.649	60.998.567.086
	<u>3.139.593.026.330</u>	<u>2.000.662.561.161</u>

(i) Bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính với số tiền là 611.431.636.485 VND.

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Trích lập dự phòng đầu tư vào công ty con	-	583.660.000
Chi phí lãi vay	570.373.846.153	356.971.891.068
Lỗ chênh lệch tỷ giá	120.883.420.779	65.781.072.009
Chi phí tài chính khác	1.124.000.004	1.124.000.004
	<u>692.381.266.936</u>	<u>424.460.623.081</u>

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí dự phòng	1.333.912.738.570	180.382.348.354
Chi phí nhân công	79.406.827.153	210.968.012.009
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.682.816.378	21.588.101.876
Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.123.539.692	38.592.461.171
Chi phí khác	37.139.784.238	60.611.231.681
	<u>1.514.265.706.031</u>	<u>512.142.155.091</u>
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.671.589.368	68.093.747.854
	<u>9.671.589.368</u>	<u>68.093.747.854</u>

31. THU NHẬP KHÁC

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thu tiền phạt, tiền bồi thường hợp đồng	3.402.809.465	7.354.222.243
Các khoản được biểu, tặng	2.300.000	46.958.572.783
Điều chỉnh giảm khoản phải trả lương Viettel Cameroon	-	23.446.484.413
Tiền thù lao nhận được	-	9.574.034.958
Thanh toán tiền mua hàng bằng Voucher	-	9.044.000.000
Các khoản khác	611.552.569	683.108.918
	<u>4.016.662.034</u>	<u>97.060.423.315</u>

32. CHI PHÍ KHÁC

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế nhà thầu	62.253.674.364	15.993.971.322
Ghi nhận bổ sung chi phí vận chuyển và giá vốn hàng bán năm trước	2.685.925.881	-
Các khoản bị phạt	-	2.095.550.437
Các khoản khác	6.732.783.601	3.108.118.287
	<u>71.672.383.846</u>	<u>21.197.640.046</u>

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	313.979.833.174
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh tại nước ngoài	11.781.542.127	14.732.132.036
- Thuế chuyển lợi nhuận từ nước ngoài (i)	100.589.446.769	110.190.949.456
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>112.370.988.896</u>	<u>438.902.914.666</u>

- (i) Phản ánh khoản thuế chuyển lợi nhuận ra khỏi lãnh thổ tương ứng tại các thị trường nước ngoài tính trên phần lợi nhuận mà Tổng Công ty được nhận dựa trên các nghị quyết chia lợi nhuận của các công ty con, công ty liên kết hoạt động tại các thị trường nước ngoài.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	1.476.239.666.540	2.364.696.374.949
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Cộng: Chênh lệch tỷ giá đánh do giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ năm trước chuyển thành thực hiện trong năm nay</i>	87.850.051.973	136.885.737.179
<i>Cộng/Trừ: Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ năm nay</i>	(853.871.155.613)	9.916.083.245
<i>Cộng: Lợi nhuận xuất khẩu đã kê khai, chưa thực hiện năm nay</i>	765.385.986	298.899.097
<i>Trừ: Lợi nhuận xuất khẩu kê khai năm trước, năm nay đã thực hiện</i>	(298.899.097)	(69.600.000)
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	161.438.524.921	184.081.779.491
<i>Cộng: Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ</i>	-	42.130.803.317
<i>Trừ: Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ năm trước, năm nay thực hiện</i>	-	(16.160.329.695)
<i>Trừ: Lợi nhuận từ dự án đầu tư tại nước ngoài</i>	(1.096.627.971.107)	(1.151.880.581.712)
<i>Trừ: Chi phí hoàn nhập dự phòng</i>	(180.382.348.354)	-
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	(404.886.744.751)	1.569.899.165.871
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường</i>	-	1.569.899.165.871
<i>Thuế suất</i>	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	313.979.833.174
	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
<i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế</i>	192.709.882.165	14.157.123.394
<i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i>	59.779.819	5.325.271.869
<i>Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ</i>	(153.077.197)	(8.485.940.482)
<i>Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả</i>	(29.351.552.524)	(36.496.607.192)
<i>Điều chỉnh thuế suất</i>	-	4.339.403.331
<i>Điều chỉnh khác</i>	24.668.247.987	-
Tổng chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	187.933.280.250	(21.160.749.080)

34. CAM KẾT BẢO LÃNH VAY VÀ CAM KẾT ĐẦU TƯ

Cam kết bảo lãnh vay

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty có các khoản cam kết bảo lãnh vay vốn cho các công ty con như sau:

Công ty con nhận bảo lãnh	Tổ chức tín dụng cho vay	Hạn mức khoản vay	Mục đích vay	Ngày bắt đầu vay	Ngày đáo hạn	Giá trị được bảo lãnh bởi Tổng Công ty		
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	Ngân hàng SGBC	9.000.000.000	FCFA	Dự án viễn thông tại Cameroon	6/11/2018	6/11/2023	5.920.261.166	FCFA
	Ngân hàng BICEC	8.500.000.000	FCFA	Dự án viễn thông tại Cameroon	8/18/2014	8/18/2018	2.991.427.526	FCFA
	Ecobank	8.000.000.000	FCFA	Dự án viễn thông tại Cameroon	01/07/2016	01/07/2020	2.333.333.327	FCFA
	Standard Chartered	3.541.317.354	FCFA	Dự án viễn thông tại Cameroon	3/23/2017	3/25/2019	3.541.317.354	FCFA
Công ty TNHH Viettel Tanzania	Ngân hàng Tiên Phong	30.000.000	USD	Vay bổ sung vốn kinh doanh	23/11/2016	23/11/2021	30.000.000	USD
	Vietinbank	15.000.000	USD	Vay bổ sung vốn kinh doanh	19/09/2016	9/19/2021	15.000.000	USD
	Standard Chartered	15.000.000	USD	Vay bổ sung vốn kinh doanh	2/1/2017	2/1/2020	14.550.000	USD
	Vietinbank	10.000.000	USD	Vay bổ sung vốn kinh doanh	3/24/2017	3/24/2022	10.000.000	USD
	Ngân hàng NMB	6.000.000	USD	Vay bổ sung vốn kinh doanh	4/18/2018	4/18/2022	8.022.728.589	TSH

Cam kết đầu tư

- Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2016 Tổng Công Cổ phần Đầu tư Quốc tế ngày 26 tháng 4 năm 2016, Đại hội đồng Cổ đông Tổng Công ty đã thông qua chủ trương tiếp tục thực hiện mục tiêu đầu tư vào các thị trường mới trong 3 năm tới để thực hiện mục tiêu quy mô thị trường đạt 350 triệu dân (tăng quy mô thị trường thêm 226 triệu dân);
- Theo Biên bản kiểm phiếu lấy ý kiến Đại hội đồng Cổ đông bằng văn bản Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel số 28/BB-HĐQT-VTG ngày 30 tháng 6 năm 2014, Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty đã thông qua chủ trương thực hiện dự án đầu tư vào nước Cộng hòa Dân chủ Công Gô và nước Cộng hòa Kenya.
- Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2017 ngày 25 tháng 4 năm 2017, Đại hội đồng Cổ đông Tổng Công ty đã thông qua chủ trương thực hiện dự án đầu tư vào nước Cộng hòa Indonesia và Cộng hòa Liên bang Nigeria.
- Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 689/BKHĐT-ĐTRNN cấp lần đầu ngày 24 tháng 3 năm 2014, Tổng Công ty đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt kế hoạch đầu tư ra nước ngoài để thực hiện dự án xây dựng, vận hành, khai thác và kinh doanh mạng viễn thông tại nước Cộng hòa Thống nhất Tanzania. Theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh lần thứ nhất ngày 17 tháng 01 năm 2017, tổng vốn đầu tư của dự án là 783 triệu USD, tổng vốn đầu tư của Tổng Công ty là 355 triệu USD, trong đó vốn góp của Tổng Công ty là 150 triệu USD, thanh toán tiền mua 100% cổ phần của Công ty TNHH Viettel Tanzania bao gồm cả thanh toán các khoản nợ được tính vào giá mua là 30 triệu USD và vốn Tổng Công ty cho vay cổ đông



là 175 triệu USD. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty đã góp vốn khoảng 37,6 triệu USD (tương đương 831 tỷ VND - Thuyết minh số 5) và cho vay khoảng 173 triệu USD (tương đương 4 nghìn tỷ VND - Thuyết minh số 7) tại nước Cộng hòa Thống nhất Tanzania.

- Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài cấp lần đầu ngày 16 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt kế hoạch đầu tư ra nước ngoài để thực hiện dự án xây dựng, vận hành, khai thác và kinh doanh mạng viễn thông tại nước Cộng hòa Liên bang Myanmar. Tổng vốn đầu tư của dự án là 1.755 triệu USD, tổng vốn đầu tư của Tổng Công ty là 859,95 triệu USD chiếm 49% tổng vốn đầu tư của dự án, trong đó vốn góp của Tổng Công ty là 169,05 triệu USD, vốn Tổng Công ty cho vay cổ đông và/hoặc bảo lãnh cho vay từ các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước là 690,9 triệu USD. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty đã chi đầu tư khoảng 121 triệu USD (tương đương 2,7 nghìn tỷ VND - Thuyết minh số 5) và cho vay khoảng 242 triệu USD (tương đương 5,6 nghìn tỷ VND - Thuyết minh số 7) cho dự án tại nước Cộng hòa Liên bang Myanmar.



35. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	14.646.498.916	17.248.948.916

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	14.661.448.916	14.646.498.916
Trên 1 năm đến 5 năm	57.901.285.665	58.272.045.665
Trên 5 năm	24.111.831.527	39.784.522.020
	<u>96.674.566.108</u>	<u>112.703.066.601</u>

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

- Tổng số tiền thuê 4.534,43 m² tại Tầng 39, 40 Tòa nhà Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội. Hợp đồng thuê văn phòng được ký với thời hạn 10 năm tính từ năm 2015.
- Tiền thuê kho với diện tích 598 m² tại Phường Tây Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội từ ngày 28 tháng 02 năm 2018 đến ngày 28 tháng 02 năm 2020.

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia không bao gồm khoản thuế chuyển lợi nhuận từ nước ngoài về nước với số tiền 100,5 tỷ VND (năm 2017: 110 tỷ VND) được thực hiện chi trả bởi các công ty con, công ty liên kết tại thị trường nước ngoài.



Lê Anh Tuấn
Người lập biểu



Nguyễn Cao Lợi
Kế toán trưởng



Đỗ Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 4 năm 2019
